

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

----- oOo -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



Chất lượng đích thực

Quý 4 Năm 2012

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
-----------------	--------------

Báo cáo tài chính hợp nhất

1. Bảng cân đối kế toán	1-2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5-21

*Cho kỳ kế toán từ ngày **01/10/2011** đến ngày **30/09/2012***

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		768.502.483.320	626.331.690.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	87.902.702.663	40.459.617.739
1. Tiền	111		87.902.702.663	36.459.617.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		311.896.535.753	328.300.274.259
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	285.320.533.450	304.026.114.363
2. Trả trước cho người bán	132		29.940.978.420	24.944.781.612
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.476.316.958	2.027.427.444
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.841.293.075)	(2.698.049.160)
IV. Hàng tồn kho	140		357.799.398.695	250.396.053.564
1. Hàng tồn kho	141	V.4	358.756.384.995	250.827.662.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(956.986.300)	(431.608.604)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.903.846.209	7.175.745.101
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	2.116.500.760	1.067.829.830
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.822.455.181	645.138.868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		938.374.582	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	5.026.515.686	5.462.776.403
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		337.993.595.612	304.729.690.479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		98.637.550.217	62.729.728.479
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	52.386.252.575	42.785.267.888
- Nguyên giá	222		104.361.007.732	84.358.599.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.974.755.157)	(41.573.331.629)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	39.610.140.773	17.843.566.058
- Nguyên giá	228		41.677.177.950	19.478.795.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.067.037.177)	(1.635.229.481)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	6.641.156.869	2.100.894.533
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	35.380.555.826	37.067.795.538
- Nguyên giá	241		42.360.278.761	42.360.278.761
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.979.722.935)	(5.292.483.223)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		201.531.914.098	202.246.587.793
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	193.304.814.098	194.168.637.793
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	19.477.190.000	19.477.190.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(11.250.090.000)	(11.399.240.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.443.575.471	2.685.578.669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.219.434.337	2.431.837.535
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		160.062.576	160.062.576
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	64.078.558	93.678.558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.106.496.078.932	931.061.381.142

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/10/2011 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		576.943.705.093	437.378.866.344
I. Nợ ngắn hạn	310		537.070.538.342	391.896.690.067
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	217.163.505.454	34.737.086.129
2. Phải trả người bán	312	V.17	123.114.588.448	209.854.651.632
3. Người mua trả tiền trước	313		2.057.789.872	1.295.676.233
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	5.019.991.192	17.738.643.474
5. Phải trả người lao động	315		49.839.308.830	42.846.385.408
6. Chi phí phải trả	316	V.19	46.236.409.633	23.211.955.935
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	89.075.577.100	58.621.429.128
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	4.563.367.813	3.590.862.128
II. Nợ dài hạn	330		39.873.166.751	45.482.176.277
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.22	36.999.734.319	42.864.234.235
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.873.432.432	2.279.930.951
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	338.011.091
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		529.552.373.839	493.682.514.798
I. Vốn chủ sở hữu	410		529.552.373.839	493.682.514.798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	129.727.530.000	126.827.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.731.808.592	70.731.808.592
4. Cổ phiếu quỹ	414		(702.100.000)	(702.100.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		151.814.582.422	132.897.222.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		31.706.882.500	24.396.110.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.458.994.573	4.729.654.678
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		136.814.675.752	134.802.288.687
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.106.496.078.932	931.061.381.142

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/10/2011 VND
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	36.899.907.824
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21.116.000	21.116.000
5. Ngoại tệ các loại		-	-
Dollar Mỹ (USD)		372.686,42	39.914,88



Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng




Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011	Lũy kế từ 01/10 đến	
					Đến 30/09/2012	Đến 30/09/2011
1. Doanh thu về BH và c/cấp DV	01	VI.24	285.854.896.435	405.608.981.059	1.553.536.190.432	1.400.734.373.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	7.105.271.333	28.813.752.480	103.080.449.278	85.078.176.311
3. Doanh thu thuần về BH và c/cấp DV	10	VI.24	278.749.625.102	376.795.228.579	1.450.455.741.154	1.315.656.197.111
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	200.669.322.521	279.534.271.038	1.066.090.280.589	963.794.228.014
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/cấp DV	20		78.080.302.581	97.260.957.541	384.365.460.565	351.861.969.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	513.945.555	2.822.760.360	4.911.833.823	9.301.004.756
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	4.633.296.541	6.165.182.188	27.336.121.919	28.074.896.061
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.707.679.669	2.353.452.385	22.873.850.023	10.152.137.078
8. Chi phí bán hàng	24	VI.28	44.606.101.360	40.253.155.859	162.938.666.339	121.971.370.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	23.700.036.095	15.674.794.111	83.637.707.210	54.129.738.519
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD	30		5.654.814.140	37.990.585.743	115.364.798.920	156.986.968.550
11. Thu nhập khác	31	VI.30	780.329.656	194.926.933	6.143.394.743	495.425.895
12. Chi phí khác	32	VI.31	3.213.985.826	1.602.784.369	3.382.303.164	1.664.507.229
13. Lợi nhuận khác	40		(2.433.656.170)	(1.407.857.436)	2.761.091.579	(1.169.081.334)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.221.157.970	36.582.728.307	118.125.890.499	155.817.887.216
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	773.666.873	9.356.178.260	29.770.479.191	39.334.048.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(160.062.575)	-	(160.062.575)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.447.491.097	27.226.550.047	88.355.411.308	116.483.838.366
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	193	2.148	6.972	9.192


Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2012

Trương Công Cứ
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 04 năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ NGÀY 01/10 ĐẾN	
			30/09/2012	30/09/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.342.085.308.546	1.270.975.041.041
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.501.346.081.929)	(1.062.756.849.558)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(144.836.039.857)	(72.294.588.977)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(22.058.974.005)	(9.194.146.577)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(53.484.116.827)	(36.111.369.756)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		460.266.079.865	62.707.794.889
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(204.282.989.921)	(40.967.001.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(123.656.814.128)	112.358.879.386
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(57.034.427.775)	(33.392.979.022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	489.000.000
3. Tiền chi cho vay ngắn hạn	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(30.500.000.000)	(165.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.263.823.695	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.580.006.097	2.653.135.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.690.597.983)	(30.415.844.012)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22.500.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.006.820.729.799	405.663.416.678
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(736.215.163.334)	(473.370.405.377)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.307.629.000)	(30.869.501.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		254.797.937.465	(98.576.489.699)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		47.450.525.354	(16.633.454.325)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.459.617.739	57.093.072.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.440.430)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		87.902.702.663	40.459.617.739

Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Dung
Kế Toán Trưởng

Trương Công Cự
Tổng Giám đốc



Tp.HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến 30/09/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 04/07/2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

- | | | |
|----|----------------------|---|
| 1 | Chi nhánh Phía Bắc | 147 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Đà Nẵng | 91B Nguyễn Chí Thanh, P.Thạch Thang, Hải Châu, Tp. Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Quy Nhơn | 263 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, Bình Định |
| 4 | Chi nhánh Nha Trang | 07 Nguyễn Thiện Thuật, Tp.Nha Trang, Khánh Hòa |
| 5 | Chi nhánh Đak Lak | 170 Chu Văn An, Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk |
| 6 | Chi nhánh Cần Thơ | Lô 30a3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Cần Thơ |
| 7 | Chi nhánh An Giang | 104 Ấp Hòa Phú 1, TT An Châu, Châu Thành, An Giang |
| 8 | Chi nhánh Kiên Giang | 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Kiên Giang |
| 9 | Chi nhánh Mộc Hóa | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Chi nhánh Đà Lạt | Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, Đà Lạt |
| 11 | Chi nhánh Nghệ An | 220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 12 | Chi nhánh Sóc Trăng | ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng |

13	Chi nhánh Đồng Tháp	154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
14	Chi nhánh Đồng Nai	40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
15	Chi nhánh Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
16	Chi nhánh Hồ Chí Minh	37 Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM
17	Văn Phòng Bình Dương	5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương
18	Chi nhánh Campuchia	36B, đường 456, Sangkat Toul Tum Pong II, Thủ đô Phnom Penh, Cambodia

Lĩnh vực kinh doanh

Khử trùng, nông dược, kiểm soát dịch hại, cung cấp giống cây trồng và cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tồn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM)

Thông tin về công ty con, công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2012

Tổng số các công ty con : 01

1. Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

Tổng số các công ty liên kết : 02, công ty không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Công ty TNHH Hải Yến đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/12/2004, trụ sở chính tại 50 Trần Phú, Tỉnh Khánh Hòa.
Vốn điều lệ 60.000.000.000 đồng.
2. Công ty Cổ phần Thương Mại Nông Nghiệp Sông Mê Kông đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 25/03/2008, trụ sở chính tại số 161, quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.
Vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Lý do : Các công ty liên kết không lập báo cáo tài chính cùng kỳ với công ty và

(1) : Đang có tranh chấp về tỷ lệ góp vốn, xem thuyết minh V.11

(2) : Công ty liên kết đang trong thời gian xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Trích quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ;

Quỹ đầu tư phát triển ít nhất bằng 20% lợi nhuận sau thuế;

Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế;

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	30/09/2012	01/10/2011
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	6.618.931.897	7.332.784.767
Tiền gửi ngân hàng	81.283.770.766	28.918.832.972
Tiền đang chuyển	-	208.000.000
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
Cộng	87.902.702.663	40.459.617.739
2 Phải thu khách hàng		
Khách hàng khử trùng	21.844.310.814	18.177.155.597
Khách hàng nông dược	237.239.852.534	274.064.125.183
Khách hàng kiểm soát côn trùng (PestMan)	11.208.664.235	7.894.758.001
Khách hàng đi thuê VP	731.848.564	1.380.972.582
Khách hàng giống cây trồng	14.295.857.303	2.509.103.000
Cộng	285.320.533.450	304.026.114.363
3 Các khoản phải thu khác		
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ CB.CNV	1.860.051.739	921.458.076
Phải thu bảo hiểm xã hội CB.CNV	424.489.721	635.223.725
Phải thu Công ty TNHH Hải Yến các khoản đã chi hộ	-	393.576.000
Nộp trước BHXH, BHYT	-	-
Phải thu khác	1.191.775.498	77.169.643
Cộng	3.476.316.958	2.027.427.444
4 Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	2.152.812.216	20.477.187.060
Nguyên liệu, vật liệu	137.783.816.675	119.165.142.825
Công cụ, dụng cụ	992.837.481	3.370.088.300
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	52.947.579	243.754.351
Thành phẩm	80.158.117.244	54.498.691.569
Hàng hóa	137.615.853.800	53.072.798.063
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	358.756.384.995	250.827.662.168
5 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Tiền thuê VP làm việc, thuê kho	850.874.331	526.806.061
Công cụ, dụng cụ	632.409.580	46.174.904
Bảo hiểm	389.768.746	64.316.936
Khác	243.448.103	430.531.929
Cộng	2.116.500.760	1.067.829.830
6 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	4.656.748.369	5.280.946.934
Tài sản thiếu chờ xử lý	114.801.166	28.490.520
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	254.966.151	153.338.949
Cộng	5.026.515.686	5.462.776.403

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
* NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	18.707.850.911	9.169.172.549	50.237.650.098	6.243.925.959	84.358.599.517
Tăng trong quý	1.000.000.000	1.985.956.179	15.132.376.933	3.352.710.925	21.471.044.037
- Mua sắm mới	-	1.959.152.658	14.435.356.024	3.329.192.925	19.723.701.607
- Từ XDCB	1.000.000.000	-	-	23.518.000	1.023.518.000
- Điều chỉnh nội bộ	-	26.803.521	697.020.909	-	723.824.430
Giảm trong quý	-	20.318.220	1.304.323.562	143.994.040	1.468.635.822
- Thanh lý, nhượng bán	-	20.318.220	773.844.471	143.994.040	938.156.731
- Chuyển công cụ	-	-	530.479.091	-	530.479.091
Số cuối quý	19.707.850.911	11.134.810.508	64.065.703.469	9.452.642.844	104.361.007.732
<i>Trong đó :</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.324.775.186	4.646.035.026	9.845.028.851	2.150.234.437	25.966.073.500
* GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	11.367.648.558	6.264.594.220	20.424.007.903	3.517.080.948	41.573.331.629
Tăng trong kỳ	851.540.083	1.200.074.065	7.392.995.188	2.040.221.144	11.484.830.480
- Khấu hao trong quý	851.540.083	1.200.074.065	7.392.995.188	2.040.221.144	11.484.830.480
Giảm trong quý	-	20.318.220	919.094.692	143.994.040	1.083.406.952
- Thanh lý, nhượng bán	-	20.318.220	773.844.471	143.994.040	938.156.731
- Chuyển công cụ	-	-	145.250.221	-	145.250.221
- Khác	-	-	-	-	-
Số cuối quý	12.219.188.641	7.444.350.065	26.897.908.399	5.413.308.052	51.974.755.157
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	7.340.202.353	2.904.578.329	29.813.642.195	2.726.845.011	42.785.267.888
Số cuối quý	7.488.662.270	3.690.460.443	37.167.795.070	4.039.334.792	52.386.252.575

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng TSCĐ vô hình
* NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	19.145.945.539	332.850.000	-	-	19.478.795.539
Tăng trong quý	27.148.382.411	-	-	-	27.148.382.411
Giảm trong quý	4.950.000.000	-	-	-	4.950.000.000
Số cuối quý	41.344.327.950	332.850.000	-	-	41.677.177.950
* GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	1.531.709.169	103.520.312	-	-	1.635.229.481
Tăng trong quý	265.382.696	166.425.000	-	-	431.807.696
- Trích khấu hao	265.382.696	166.425.000	-	-	431.807.696
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Số cuối quý	1.797.091.865	269.945.312	-	-	2.067.037.177
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	17.614.236.370	229.329.688	-	-	17.843.566.058
Số cuối quý	39.547.236.085	62.904.688	-	-	39.610.140.773

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong quý	Kết chuyển vào TSCĐ trong quý	Kết chuyển giảm khác	Số cuối quý
* - Mua sắm TSCĐ	856.985.195	4.427.589.609	-	-	5.284.574.804
* - XDCB dở dang	1.243.909.338	525.172.727	412.500.000	-	1.356.582.065
· Trụ sở CN Kiên Giang	201.690.818	50.672.727	-	-	252.363.545
· Công trình vườn Quốc gia Ba vì	69.580.000	-	-	-	69.580.000
· Chuyển nhượng quyền SD đất tại Hà Nội	972.638.520	-	-	-	972.638.520
· Nhà máy sản xuất thuốc tại Long An		474.500.000	412.500.000	-	62.000.000
Cộng	2.100.894.533	4.952.762.336	412.500.000	-	6.641.156.869

10 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng Bất động sản
* NGUYÊN GIÁ					-
Số đầu năm	7.619.891.500	34.740.387.261	-	-	42.360.278.761
Tăng trong quý	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Số cuối quý	7.619.891.500	34.740.387.261	-	-	42.360.278.761
* GIÁ TRỊ HAO MÒN					-
Số đầu năm	-	5.292.483.223	-	-	5.292.483.223
Tăng trong quý	-	1.687.239.712	-	-	1.687.239.712
- Trích khấu hao	-	1.687.239.712	-	-	1.687.239.712
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Số cuối quý	-	6.979.722.935	-	-	6.979.722.935
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
Số đầu năm	7.619.891.500	29.447.904.038	-	-	37.067.795.538
Số cuối quý	7.619.891.500	27.760.664.326	-	-	35.380.555.826

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	30/09/2012 Số lượng CP	01/10/2011 Số lượng CP	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
Công ty TNHH Hải Yến (phần vốn góp)	-	-	176.500.000.000	176.500.000.000
Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến	-	-	3.014.814.098	3.014.814.098
CT CP TM Nông Nghiệp Sông Mê Kông	1.379.000	1.379.000	13.790.000.000	13.790.000.000
CT CP Giám Định Lửa Việt	-	83.000	-	863.823.695
Cộng			193.304.814.098	194.168.637.793

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30/09/2012

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 0	Q.biểu quyết 0	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	(*)	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CT CP TM Nông Nghiệp Sông Mê Kông	40,00%	40,00%	Thương mại nông nghiệp

(*) Ghi chú: Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng.

Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Cổ phần Khử Trùng Giám định Việt Nam) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng và chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng./

12 Đầu tư dài hạn khác

Tên chứng khoán	30/09/2012 Số lượng CP	01/10/2011 Số lượng CP	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
Cổ phiếu Cty CP Nông Dược Hai	360.000	300.000	17.227.800.000	17.227.800.000
Cổ phiếu Cty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	71.500	71.500	2.249.390.000	2.249.390.000
Cộng			19.477.190.000	19.477.190.000

13 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Cty CP Nông Dược Hai	360.000	6.840.000.000	17.227.800.000	(10.387.800.000)
Cổ phiếu Cty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	71.500	1.387.100.000	2.249.390.000	(862.290.000)
Cộng		8.227.100.000	19.477.190.000	(11.250.090.000)

14 Chi Phí trả trước dài hạn

	01/10/2011 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2012 VND
Giá trị còn lại của CC DC đang sử dụng	1.504.247.840	1.567.551.349	1.367.346.154	1.704.453.035
Chi phí sửa chữa lớn	579.221.809	81.588.181	386.849.440	273.960.550
Chi phí trả trước dài hạn khác	348.367.886	43.265.766	150.612.900	241.020.752
Cộng	2.431.837.535	1.692.405.296	1.904.808.494	2.219.434.337

15 Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ dài hạn	30/09/2012	01/10/2011
	64.078.558	93.678.558
Cộng	64.078.558	93.678.558

16 Vay và nợ ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh
 Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam
 Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)

Cộng

	30/09/2012	01/10/2011
	70.523.160.276	11.790.377.280
	64.722.641.842	11.486.745.177
	81.917.703.336	11.459.963.672
	217.163.505.454	34.737.086.129

17 Phải trả người bán

Các nhà cung cấp

Cộng

	30/09/2012	01/10/2011
	123.114.588.448	209.854.651.632
	123.114.588.448	209.854.651.632

18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế GTGT hàng bán nội địa
 Thuế GTGT hàng nhập khẩu
 Thuế nhập khẩu
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân
 Các loại thuế khác
 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	30/09/2012	01/10/2011
	1.214.103.545	2.476.405.895
	1.224.901.912	-
	331.422.884	-
	773.666.121	13.734.752.489
	1.325.467.298	1.508.585.090
	150.429.432	18.900.000
	-	-
	5.019.991.192	17.738.643.474

19 Chi phí phải trả

Trích trước chi phí quản lý DN, bán hàng năm 2011
 Trích trước chi phí quản lý DN, bán hàng năm 2012
 Chi phí phải trả cho khách hàng theo chính sách bán hàng

Cộng

	30/09/2012	01/10/2011
	-	23.211.955.935
	46.236.409.633	-
	-	-
	46.236.409.633	23.211.955.935

20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Tài sản thừa chờ giải quyết
 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp
 Phải trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát
 Kinh phí vốn dự trữ quốc gia
 Phải trả về CPH (hỗ trợ đào tạo nghề cho CBCNV)
 Phải trả Cty TNHH Hải Yến tiền vay
 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	30/09/2012	01/10/2011
	-	-
	323.055.662	269.650.872
	-	1.248.264.623
	-	40.000.000
	539.523.200	539.523.200
	84.000.000.000	56.000.000.000
	4.212.998.238	523.990.433
	89.075.577.100	58.621.429.128

21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi
 Quỹ hỗ trợ CBCNV

Cộng

	30/09/2012	01/10/2011
	4.123.167.813	3.277.862.128
	440.200.000	313.000.000
	4.563.367.813	3.590.862.128

22 Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 Nhận góp vốn của nhân viên để đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến
 Phải trả vốn dự trữ Quốc gia

	30/09/2012	01/10/2011
	2.214.834.319	5.179.334.235
	34.784.900.000	34.784.900.000
	-	2.900.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, Q.1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

Cộng**36.999.734.319****42.864.234.235****23 Nguồn vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục đính kèm trang 21

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông

30/09/2012**01/10/2011**

129.727.530.000

126.827.530.000

Cộng**129.727.530.000****126.827.530.000**

Số lượng cổ phiếu quỹ :

10.210

10.210

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**Từ 01/07/2012
đến 30/09/2012****Từ 01/07/2011
đến 30/09/2011**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

126.827.530.000

126.827.530.000

+ Vốn góp tăng trong kỳ

2.900.000.000

-

+ Vốn góp giảm trong kỳ

-

-

+ Vốn góp cuối kỳ

129.727.530.000

126.827.530.000

- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền

-

4.874.117.000

- Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền

-

9.748.244.000

- Cổ tức năm 2012 đã chia bằng tiền

12.962.543.000

-

d. Cổ phiếu**Từ 01/07/2012
đến 30/09/2012****Từ 01/07/2011
đến 30/09/2011**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

12.972.753

12.682.753

- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành

12.962.543

12.672.543

+ Cổ phiếu phổ thông

-

-

+ Cổ phiếu ưu đãi

12.962.543

12.672.543

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

10.210

10.210

+ Cổ phiếu phổ thông

-

-

+ Cổ phiếu ưu đãi

10.210

10.210

- Số lượng cổ phiếu quỹ

-

-

+ Cổ phiếu phổ thông

-

-

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):

10.000

10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP**24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Từ 01/07/2012
đến 30/09/2012****Từ 01/07/2011
đến 30/09/2011**

Doanh thu bán hàng

211.152.381.697

347.269.425.423

Doanh thu dịch vụ

72.359.225.241

54.333.952.088

Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

2.343.289.497

4.005.603.548

Tổng doanh thu**285.854.896.435****405.608.981.059**

Chiết khấu thương mại

(6.731.409.871)

28.042.215.223

Hàng bán bị trả lại

13.836.681.204

771.537.257

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, Q.1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

Các khoản giảm trừ doanh thu		7.105.271.333	28.813.752.480
		-	-
Doanh thu thuần bán hàng	204.047.110.364	318.455.672.943	
Doanh thu thuần dịch vụ	72.359.225.241	54.333.952.088	
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	2.343.289.497	4.005.603.548	
Doanh thu thuần	278.749.625.102	376.795.228.579	
		-	-
		Từ 01/07/2012	Từ 01/07/2011
		đến 30/09/2012	đến 30/09/2011
25 Giá vốn hàng bán			
Giá vốn bán hàng	160.854.948.821	239.139.683.992	
Giá vốn dịch vụ	38.422.259.313	38.844.949.296	
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.392.114.387	1.351.897.450	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		197.740.300	
Cộng	200.669.322.521	279.534.271.038	
		-	-
		Từ 01/07/2012	Từ 01/07/2011
		đến 30/09/2012	đến 30/09/2011
26 Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	260.580.367	336.731.024	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		-	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	252.886.691	807.275.230	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.657.139.995	
Doanh thu tài chính khác	478.497	21.614.111	
Cộng	513.945.555	2.822.760.360	
		-	-
		Từ 01/07/2012	Từ 01/07/2011
		đến 30/09/2012	đến 30/09/2011
27 Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay	-	2.353.452.385	
Chiết khấu thanh toán	(28.979.035)	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.114.229.803	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	4.662.275.576	2.697.500.000	
Chi phí tài chính khác	-	-	
Cộng	4.633.296.541	6.165.182.188	
		-	-
		Từ 01/07/2012	Từ 01/07/2011
		đến 30/09/2012	đến 30/09/2011
30 Thu nhập khác			
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	72.727.273	
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	-	-	
Khách hàng trả tiền thừa	679.900	-	
Các khoản nợ không xác định được chủ	-	-	
Tài sản thừa do kiểm kê	-	107.419.740	
Thu nhập khác	779.649.756	14.779.920	
Cộng	780.329.656	194.926.933	

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
31 Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý, nhượng bán	-	72.727.273
Chi phí bị phạt, bị bồi thường hợp đồng	2.138.004	144.480.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	15.220.229	-
Chi phí loại trừ khi tính Thuế TNDN	899.181	-
Chi phí hủy thuốc hết date	3.195.728.412	-
Chi phí khác	-	1.385.577.096
Cộng	3.213.985.826	1.602.784.369

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.210.971.751	36.582.728.307
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(300.000.000)
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	-	-
Điều chỉnh tăng các khoản chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	-	339.225.835
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.210.971.751	36.621.954.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	773.666.873	9.356.178.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	773.666.873	9.356.178.260

33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.437.304.878	27.226.550.047
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.437.304.878	27.226.550.047
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	12.672.543	12.672.543
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.672.543	12.672.543
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	192	2.148

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan sau :

Các bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả (VND)
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty LD	Mượn tiền	(84.000.000.000)

(*) Ghi chú : Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm.

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ, lũy kế từ ngày 01/10/2010 đã được trình bày theo Báo cáo tài chính năm 2010./



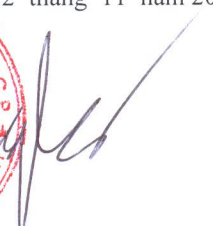
Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế Toán Trưởng



Tp.HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2012



Trương Công Cú
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, Q.1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

Phu lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu kỳ	126.827.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	132.897.222.841	24.396.110.000	4.729.654.678	134.802.288.687	493.682.514.798
2. Tăng trong kỳ	2.900.000.000	-	-	18.917.359.581	7.310.772.500	4.729.339.895	88.345.225.089	122.202.697.065
Tăng vốn trong kỳ	2.900.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	88.345.225.089	88.345.225.089
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.917.359.581	7.310.772.500	4.729.339.895	-	30.957.471.976
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	86.329.962.631	86.329.962.631
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	86.329.962.631	86.329.962.631
4. Số dư cuối kỳ	129.727.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	151.814.582.422	31.706.882.500	9.458.994.573	136.817.551.145	529.555.249.232

Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Dung
Kế Toán Trưởng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2012

Trương Công Cừ
Tổng Giám Đốc